

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44 /2017/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 15 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số 5153/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng Nghị quyết quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 87/BC-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành Y tế tỉnh Bình Dương quản lý;

b) Người bệnh chưa tham gia bảo hiểm y tế, người bệnh có thể bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bao gồm:

a) Giá dịch vụ khám bệnh, kiểm tra sức khỏe (Phụ lục I kèm theo);

b) Giá dịch vụ ngày giường bệnh (Phụ lục II kèm theo);

c) Giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm áp dụng cho các hạng bệnh viện (Phụ lục III kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và thay thế Nghị quyết số 23/2012/NQ-HĐND8 ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương. / *Đuê*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Y tế, Tư pháp, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Trung tâm CB, Website, Báo, Đài PT-TH Bình Dương;
- CV phòng TH, phòng HC-TC-QT;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Cảnh



Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: đồng

STT	Các loại dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương
A	B	C
1	Bệnh viện hạng I	39.000
2	Bệnh viện hạng II	35.000
3	Bệnh viện hạng III	31.000
4	Bệnh viện hạng IV/ Phòng khám đa khoa khu vực	29.000
5	Trạm y tế xã	29.000
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	200.000
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	120.000
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	120.000
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	350.000



Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 15 /12/2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV	Ghi chú
A	B	2	3	4	5	6
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	632.200	568.900			Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	335.900	279.100	245.700	226.000	Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:					
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	199.100	178.500	149.800	140.000	
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ-Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	178.000	152.500	133.800	122.000	
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	146.800	126.600	112.900	108.000	
3.4	Giường bệnh tại Phòng khám đa khoa khu vực	108.000				
3.5	Giường lưu tại TYT xã	54.000				

4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông					
4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	286.400	255.400			
4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	250.200	204.400	180.800	171.000	
4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	214.100	188.500	159.800	145.000	
4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	183.000	152.500	133.800	127.000	
5	Ngày giường bệnh ban ngày	Tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.				



Phụ lục III

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11 /2017/NQ-HĐND ngày 15/12/2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: đồng

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	-	
I	I		Siêu âm		
1	1	04C1.1.3	Siêu âm	49.000	
2	2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	70.600	
3	3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	176.000	
4	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	211.000	
5	5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	246.000	
6	6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	576.000	
7	7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	446.000	Mức giá tối đa của dịch vụ chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	794.000	
9	9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.970.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
II	II		Chụp X-quang thường		
10	10		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	47.000	Áp dụng cho 01 vị trí
11	11		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	53.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12	12		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	53.000	Áp dụng cho 01 vị trí

13	13		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	66.000	Áp dụng cho 01 vị trí
14			Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	12.000	
15	14	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	61.000	
16	15	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	211.000	
17	16	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	98.000	
18	17	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	113.000	
19	18	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	153.000	
20	19	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	225.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	20	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	524.000	
22	21	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	514.000	
23	22	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	191.000	
24	23	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	356.000	
25	24	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	371.000	Chưa bao gồm kim định vị.
26	25	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	391.000	
27	26	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	91.000	
28	27	04C1.2.6.37	Chụp tùy sống có tiêm thuốc	386.000	
III	III		Chụp Xquang số hóa		
29	28	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	69.000	Áp dụng cho 01 vị trí
30	29	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	94.000	Áp dụng cho 01 vị trí
31	30	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	119.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32			Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	17.000	
33	31	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	396.000	
34	32	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	594.000	
35	33	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	549.000	
36	34	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	209.000	
37	35	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	209.000	
38	36	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	249.000	

39	37	04C1.2.6.60	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	506.000	
40	38		Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	929.000	
41	39		Chụp XQ số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	371.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV	IV		Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ		
42	40	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	536.000	
43	41	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	970.000	
44	42	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2.266.000	
45	43	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.431.000	
46	44		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	4.136.000	
47	45		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.099.000	
48	46	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	3.543.000	
49	47		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.712.000	
50	48		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	7.643.000	
51	49		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.606.000	
52	50	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT	20.114.000	
53	51	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20.831.000	
54	52	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.502.000	
55	53	04C1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.796.000	
56	54	04C1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.696.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

57	55	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng (hoặc ngực) và mạch chi dưới DSA	8.946.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
58	56		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.696.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ vít thông liên nhĩ, liên thất.
59	57	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.546.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
60	58	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.996.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
61	59	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.983.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
62	60		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.159.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.

63	61	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.496.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
64	62	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.679.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
65	63	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.179.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
66	64	04C1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.996.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
67	65	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.336.000	
68	66	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.754.000	
69	67		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.636.000	
70	68		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.136.000	
V	V		Một số kỹ thuật khác		
71	69		Đo mật độ xương 1 vị trí	79.500	
72	70		Đo mật độ xương 2 vị trí	139.000	
73		03C5.1	Telemedicine	1.500.000	
B	B		CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
74	71		Bơm rửa khoang màng phổi	203.000	
75	72	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	454.000	
76	73		Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.003.000	
77	74	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	458.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	75	04C3.1.142	Cắt chỉ	30.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79	76		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	150.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
80	77	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	131.000	
81	78	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169.000	
82	79	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	136.000	
83	80	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	198.000	

84	81	03C1.4	Chọc dò màng tim	234.000	
85	82	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	170.000	Trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
86	83	03C1.1	Chọc dò tử cung	100.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
87	84		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	161.000	
88	85		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	214.000	
89	86	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	104.000	
90	87	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	145.000	
91	88	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	719.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	89	04C2.68	Chọc hút tế bào tuyến giáp	104.000	
93	90	04C2.111	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	144.000	
94	91	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ	523.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
	92	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	121.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
95	93		Chọc hút tủy làm tủy đồ sử dụng máy khoan cầm tay	2.353.000	(Giá định chính bởi Quyết định 2126/QĐ-BYT ngày 26/5/2017)
96	94	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	583.000	
97	95		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	658.000	
98	96		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.179.000	
99	97	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	533.000	
100	98	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.354.000	
101	99	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	640.000	Chưa bao gồm vi ống thông các loại, các cỡ
102	100	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.113.000	
103	101	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.113.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
104	102		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.774.000	
105	101	04C2.106	Đặt nội khí quản	555.000	(Giá định chính

					bởi Quyết định 2126/QĐ-BYT ngày 26/5/2017)
106	103		Đặt sonde dạ dày	85.400	
107	104	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	904.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
108	105	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1.107.000	Chưa bao gồm stent.
109	106		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	2.795.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
110	107		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1.973.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.
111	108		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.873.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
112	109		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	183.000	Chưa bao gồm thuốc, hóa chất.
113	110	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.308.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
114	111		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	183.000	
115	112		Hút dịch khớp	109.000	
116	113		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	
117	114		Hút đờm	10.000	
118	115	04C2.119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	918.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
119	116	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	549.000	
120	117	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	938.000	
121	118	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.173.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
122	119	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.597.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
123	120	04C2.99	Mở khí quản	704.000	
124	121	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại	360.000	

			chỗ)		
125	122		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	63.300	
126	123	03C1.39	Nội soi lồng ngực	937.000	
127	124		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.982.000	
128	125		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.760.000	
129	126	03C1.45	Niệu dòng đồ	54.200	
130	127		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.743.000	
131	128		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.443.000	
132	129		Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.243.000	
133	130	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	738.000	
134	131	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.105.000	
135	132	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.547.000	
136	133		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.807.000	
137	134	04C2.88	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	410.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
138	135	04C2.87	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	231.000	
139	136	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	385.000	
140	137	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	287.000	
141	138	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	278.000	
142	139	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	179.000	
143	140	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp	2.191.000	
144	141	03C4.2.4.2	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.663.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, ERCP catheter, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
145	142	04C2.85	Nội soi ổ bụng	793.000	
146	143	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	937.000	
147	144	03C1.36	Nội soi ống mật chủ	154.000	
148	145		Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.152.000	
149	146		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.871.000	
150	147	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê	824.000	

151	148	04C2.101	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	906.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
152	149	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết	621.000	
153	150	04C2.93	Nội soi bàng quang không sinh thiết	506.000	
154	151	04C2.118	Nội soi bàng quang điều trị đài đường chấp	675.000	
155	152	04C2.95	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	870.000	
156	153		Nội thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.342.000	
157	154		Nội thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.357.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
158	155		Nội thông động- tĩnh mạch	1.142.000	
159	156	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông đài	228.000	
160	157	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi	2.239.000	
161	158	04C2.73	Rửa bàng quang	185.000	Chưa bao gồm hóa chất.
162	159	03C1.5	Rửa dạ dày	106.000	
163	160	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	576.000	
164	161		Rửa phổi toàn bộ	7.910.000	
165	162	03C1.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	812.000	
166	163		Rút máu để điều trị	216.000	
167	164		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	172.000	
168	165		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	2.058.000	Chưa bao gồm ống thông.
169	166		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	547.000	
170	167	03C1.21	Sinh thiết cơ tim	1.702.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
171	168	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	121.000	
172	169		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	978.000	
173	170		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	808.000	
174	171		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.872.000	
175	172		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.672.000	
176	173	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	249.000	
177	174	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.078.000	
178	175	04C2.83	Sinh thiết màng phổi	418.000	
179	176		Sinh thiết móng	285.000	

180	177	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	589.000	
181	178	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	229.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
182	179	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.359.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
183	180		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.664.000	
184	181	03C1.20	Sinh thiết vú	144.000	
185	182		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.541.000	
186	183	03C1.30	Soi bàng quang + chụp thận ngược dòng	626.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
187	184	03C1.28	Soi đại tràng + tiêm hoặc kẹp cầm máu	544.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
188	185	03C1.22	Nội soi khớp gối/vai sinh thiết hoặc điều trị rửa khớp hoặc lấy dị vật	483.000	
189	186	03C1.23	Soi màng phổi	403.000	
190	187	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	854.000	
191	188	03C1.27	Soi ruột non + tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	710.000	
192	189	03C1.26	Soi ruột non có hoặc không có sinh thiết	608.000	
193	190	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun	396.000	Chưa bao gồm dụng cụ gấp giun.
194	191	03C1.29	Soi trực tràng + tiêm hoặc thắt trĩ	228.000	
195	192	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	968.000	
196	193	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	477.000	
197	194	04C2.107	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.478.000	Chưa bao gồm catheter.
198	195	04C2.123	Thận nhân tạo cấp cứu	1.515.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
199	196	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	543.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
200	197	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	59.400	
201	198	04C3.1.150	Tháo bột khác	49.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú

202	199		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	233.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus/ Pemphigoid/ Ly thượng bì bong nước bẩm sinh/ Vết loét bàn chân do đái tháo đường/ Vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong/ Vết loét, hoại tử do tỷ đè.
203	200	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15 cm	55.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Trường hợp áp dụng với bệnh nhân nội trú theo hướng dẫn của Bộ Y tế.
204	201	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	79.600	
205	201		Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	79.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Trường hợp áp dụng với bệnh nhân nội trú theo hướng dẫn của Bộ Y tế.
206	202	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	109.000	
207	203	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	129.000	
208	204	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	174.000	
209	205	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	227.000	
210	206		Thay canuyn mở khí quản	241.000	
211	207	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	89.500	
212	208		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	499.000	
213	209	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)	533.000	
214	210	04C2.65	Thông đái	85.400	
215	211	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	78.000	
216	212		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	10.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
217	213		Tiêm khớp	86.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
218	214		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	126.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

219	215		Truyền tĩnh mạch	20.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
220	216	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	172.000	
221	217	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	224.000	
222	218	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	244.000	
223	219	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	286.000	
C	C		Y HỌC DẪN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
224	220	03C1DY.2	Bàn kéo	43.800	
225	221	04C2.DY139	Bó Farafin	50.000	
226	222		Bó thuốc	47.700	
227	223	03C1DY.3	Bồn xoáy	14.800	
228	224	04C2.DY125	Châm (các phương pháp châm)	81.800	
229	225	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	33.700	
230	226	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	53.200	
231	227	04C2.DY124	Chôn chỉ (cây chỉ)	174.000	
232	228	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	35.000	
233	229		Đặt thuốc y học cổ truyền	43.200	
234	230	04C2.DY126	Điện châm	75.800	
235	231	04C2.DY130	Điện phân	44.000	
236	232	04C2.DY138	Điện từ trường	37.000	
237	233	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	28.000	
238	234	04C2.DY134	Điện xung	40.000	
239	235	03C1DY.25	Giác hơi	31.800	
240	236	03C1DY.1	Giao thoa	28.000	
241	237	04C2.DY129	Hồng ngoại	41.100	
242	238	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	50.500	
243	239		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	328.000	
244	240		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	197.000	
245	241		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	44.400	
246	242		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	140.000	
247	243	04C2.DY132	Laser châm	78.500	Giá của dịch vụ đã bao gồm dịch vụ Châm (các phương pháp châm)
248	244	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài	33.000	
249	245	03C1DY.33	Laser nội mạch	51.700	

250	246		Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	100.000	
251	247		Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	100.000	
252	248		Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	100.000	
253	249		Ngâm thuốc y học cổ truyền	47.300	
254	250		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.009.000	Chưa bao gồm thuốc
255	251	03C1DY.17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	28.000	
256	252		Sắc thuốc thang (1 thang)	12.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
257	253	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	44.400	
258	254	04C2.DY131	Sóng ngắn	40.700	
259	255	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị	58.000	
260	256	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	41.500	
261	257	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	24.300	
262	258	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương	38.000	
263	259	03C1DY.19	Tập dưỡng sinh	20.000	
264	260		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	52.400	
265	261	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	9.800	
266	262		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	296.000	
267	263		Tập nuốt (có sử dụng máy)	152.000	
268	264		Tập nuốt (không sử dụng máy)	122.000	
269	265		Tập sửa lỗi phát âm	98.800	
270	266	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	44.500	
271	267	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	44.500	
272	268		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	27.300	
273	269	03C1DY.13	Tập với hệ thống rỗng rọc	9.800	
274	270	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	9.800	
275	271	04C2.DY127	Thủy châm	61.800	Chưa bao gồm thuốc.
276	272	03C1DY.14	Thủy trị liệu	84.300	
277	273		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc
278	274		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.116.000	Chưa bao gồm thuốc
279	275	04C2.DY133	Tử ngoại	38.000	
280	276	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	29.000	
281	277	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp	29.000	
282	278	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	29.000	
283	279	03C1DY.30	Xoa bóp áp lực hơi	29.000	

284	280	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	61.300	
285	281	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy	24.300	
286	282	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	59.500	
287	283	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	87.000	
288	284		Xông hơi thuốc	40.000	
289	285		Xông khói thuốc	35.000	
290	286		Xông thuốc bằng máy	40.000	
			Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
291	287		Thủ thuật loại I	121.000	
292	288		Thủ thuật loại II	64.700	
293	289		Thủ thuật loại III	38.300	
D	D		PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
I	I		HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
294	290		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5.022.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
295	291		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.429.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
296	292		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1.173.000	
297	293		Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.343.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
298	294		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.062.000	
299	295		Phẫu thuật loại I	2.061.000	
300	296		Phẫu thuật loại II	1.223.000	
301	297		Thủ thuật loại đặc biệt	1.149.000	
302	298		Thủ thuật loại I	713.000	
303	299		Thủ thuật loại II	430.000	
304	300		Thủ thuật loại III	295.000	
II	II		NỘI KHOA		
305	301	DU-MDLS	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.336.000	
306	302	DU-MDLS	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	848.000	
307	303	DU-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.341.000	
308	304	DU-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5.024.000	

309	305	DU-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	283.000	
310	306	DU-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	153.000	
311	307	DU-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	511.000	
312	308	DU-MDLS	Test hồi phục phế quản	165.000	
313	309	DU-MDLS	Test huyết thanh tự thân	647.000	
314	310	DU-MDLS	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	863.000	
315	311	DU-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	817.000	
316	312	DU-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	330.000	
317	313	DU-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	370.000	
318	314	DU-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	468.000	
319	315	DU-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	382.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
320	316		Phẫu thuật loại I	1.509.000	
321	317		Phẫu thuật loại II	1.047.000	
322	318		Thủ thuật loại đặc biệt	791.000	
323	319		Thủ thuật loại I	541.000	
324	320		Thủ thuật loại II	301.000	
325	321		Thủ thuật loại III	154.000	
III	III		DA LIỄU		
326	322		Chụp và phân tích da bằng máy	198.000	
327	323		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	181.000	
328	324		Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	314.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
329			Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	233.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
330			Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	295.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.

331			Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	510.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
332	325		Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân	214.000	
333	326		Điều trị hạt cơm bằng Plasma	332.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
334	327		Điều trị một số bệnh da bằng Fractional	1.144.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
335	328		Điều trị một số bệnh da bằng IPL	427.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
336	329		Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	307.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
337	330		Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	967.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
338	331		Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1.061.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
339	332		Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	187.000	
340	333		Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chắm thuốc	259.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
341	334		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	600.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
342	335		Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	662.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
343			Phẫu thuật cấy lông mày	1.634.000	
344	336		Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.082.000	(Giá định chính bởi Quyết định 2126/QĐ-BYT ngày 26/5/2017)
345	337		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	2.041.000	
346	338		Phẫu thuật điều trị hẹp hở khẩu cái	2.317.000	
347	339		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	602.000	
348	340		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	505.000	
349	341		Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới	1.761.000	
350	342		Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1.401.000	

351	343		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	696.000	
352	344		Phẫu thuật giải áp thần kinh	2.167.000	
353	345		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3.044.000	
354			Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	700.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
355			Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	960.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
356			Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	960.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
357			Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	515.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
358			Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.200.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
359			Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	485.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
360			Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	200.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
361			Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	180.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
362	346		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.061.000	
363	347		Phẫu thuật loại I	1.713.000	
364	348		Phẫu thuật loại II	1.000.000	
365	349		Phẫu thuật loại III	754.000	
366	350		Thủ thuật loại đặc biệt	716.000	
367	351		Thủ thuật loại I	365.000	
368	352		Thủ thuật loại II	235.000	
369	353		Thủ thuật loại III	142.000	
IV	IV		NỘI TIẾT		
370	354	03C2.1.5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	218.600	
371	355		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	245.400	
372	356		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6.402.000	

373	357		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.008.000	
374	358		Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.614.000	
375	359		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.359.000	
376	360		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.236.000	
377	361		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.208.000	
378	362		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.699.000	
379	363		Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5.269.000	
380	364		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7.545.000	
381	365		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	7.436.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
382	366		Thủ thuật loại I	575.000	
383	367		Thủ thuật loại II	369.000	
384	368		Thủ thuật loại III	204.000	
V	V		NGOẠI KHOA		
			Ngoại Thần kinh		
385	369		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.310.000	
386	370		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.846.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, vật liệu cầm máu.
387	371		Phẫu thuật u hố mắt	5.297.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.
388	372		Phẫu thuật áp xe não	6.514.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín.
389	373	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.981.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
390	374	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.847.000	
391	375	03C2.1.38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5.220.000	
392	376		Phẫu thuật tạo hình màng não	5.431.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, bộ van dẫn lưu.
393	377		Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5.132.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, bộ van dẫn lưu.
394	378		Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	6.852.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.

395	379	03C2.1.43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7.118.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít.
396	380	03C2.1.41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6.277.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo.
397	381	03C2.1.42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6.277.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, vật liệu cầm máu.
398	382		Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	6.752.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.
399	383		Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5.107.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.
400	384		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4.351.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo/ vật liệu thay thế xương sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo và các vật liệu tạo hình hộp sọ.
401	385		Phẫu thuật u xương sọ	4.787.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc vật liệu tạo hình hộp sọ, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo.
402	386		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.151.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo.
403	387	03C2.1.44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6.459.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.
404	388		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	6.728.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.
405	389	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.118.000	
406	390	03C2.1.46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.771.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường

			Ngoại Lòng ngực - mạch máu		
407	391	03C2.1.31	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.524.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
408	392	03C2.1.24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	17.542.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ cố định vành.
409	393	03C2.1.25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	14.042.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
410	394	03C2.1.18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	13.931.000	
411	395	03C2.1.15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	12.550.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
412	396	03C2.1.17	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	7.431.000	
413	397	03C2.1.16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	13.931.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
414	398		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.055.000	

415	399		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	7.227.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
416	400		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3.162.000	
417	401	03C2.1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.277.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
418	402	03C2.1.21	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18.134.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
419	403	03C2.1.20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	16.542.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
420	404		Phẫu thuật tim kín khác	13.460.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.

421	405	03C2.1.14	Phẫu thuật tim loại Blalock	13.931.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
422	406	03C2.1.26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16.004.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn.
423	407		Phẫu thuật u máu các vị trí	2.896.000	
424	408		Phẫu thuật cắt phổi	8.265.000	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hở (Stapler).
425	409		Phẫu thuật cắt u trung thất	9.918.000	
426	410		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.689.000	
427	411		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.404.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
428	412		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9.589.000	
429	413		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	7.895.000	
430	414		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	6.567.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
			Ngoại Tiết niệu		
431	415	03C2.1.91	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6.307.000	
432	416		Phẫu thuật cắt thận	4.044.000	
433	417		Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	5.835.000	
434	418		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.839.000	
435	419	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4.130.000	
436	420	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.000.000	
437	421		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.910.000	
438	422		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	4.997.000	

439	423	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.950.000	
440	424		Phẫu thuật cắt bàng quang	5.073.000	
441	425		Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.152.000	
442	426		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.379.000	
443	427	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	5.569.000	
444	428		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4.379.000	
445	429		Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.227.000	
446	430	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.566.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
447	431	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.566.000	
448	432		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4.715.000	
449	433	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.809.000	
450	434		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.963.000	
451	435		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.254.000	
452	436		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.684.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
453	437		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.049.000	
454	438	03C2.1.89	Đặt prothese cổ định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	3.434.000	
455	439	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.362.000	
456	440	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.253.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
			Tiêu hóa		
457	441		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5.209.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
458	442		Phẫu thuật cắt thực quản	6.907.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
459	443	03C2.1.61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5.611.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.

460	444		Phẫu thuật đặt Stent thực quản	4.936.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
461	445	03C2.1.60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	5.727.000	
462	446		Phẫu thuật tạo hình thực quản	7.172.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
463	447	03C2.1.59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	5.727.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
464	448		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	4.681.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
465	449		Phẫu thuật cắt dạ dày	6.890.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
466	450	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.887.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
467	451		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	4.037.000	
468	452	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3.072.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
469	453	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.789.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
470	454		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.282.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
471	455		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.416.000	
472	456		Phẫu thuật cắt nối ruột	4.105.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
473	457	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.072.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.

474	458		Phẫu thuật cắt ruột non	4.441.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
475	459		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.460.000	
476	460		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	6.651.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
477	461	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.379.000	
478	462		Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	4.088.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.
479	463	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3.130.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
480	464		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.563.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
481	465		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.414.000	
482	466		Phẫu thuật cắt gan	7.757.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
483	467	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	5.255.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
484	468	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	6.335.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
485	469		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.511.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.

486	470	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3.130.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
487	471		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.038.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
488	472		Phẫu thuật cắt túi mật	4.335.000	
489	473	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.958.000	
490	474		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.311.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
491	475		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6.498.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
492	476	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.630.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
493	477	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4.227.000	
494	478	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3.130.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
495	479	03C2.1.75	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	3.919.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
496	480	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3.268.000	Chưa bao gồm stent.
497	481		Phẫu thuật nối mật ruột	4.211.000	
498	482		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	10.424.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
499	483		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	9.840.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
500	484		Phẫu thuật cắt lách	4.284.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
501	485	03C2.1.70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.187.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
502	486		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.297.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.

503	487		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.430.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
504	488		Phẫu thuật nạo vét hạch	3.629.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
505	489		Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.482.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
506	490	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.525.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
507	491		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.447.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
508	492		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.157.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
509	493		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.709.000	
510	494		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.461.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
511	495	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2.153.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
512	496	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.391.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
513	497	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.891.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
514	498	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.010.000	
515	499	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.789.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
516	500	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.678.000	
517	501	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.332.000	
518	502	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.679.000	
519	503	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.210.000	Chưa bao gồm bóng nong.
520	504	04C3.1.158	Cắt phimosis	224.000	

521	505	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	173.000	
522	506	04C3.1.157	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	124.000	
523	507	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	264.000	
			Xương, cột sống, hàm mặt		
524	508	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	46.500	
525	509	04C3.1.181	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	688.000	
526	510	04C3.1.180	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	503.000	
527	511	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	635.000	
528	512	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	265.000	
529	513	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	250.000	
530	514	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	150.000	
531	515	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	386.000	
532	516	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	208.000	
533	517	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	310.000	
534	518	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	155.000	
535	519	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	225.000	
536	520	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	150.000	
537	521	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	320.000	
538	522	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	200.000	
539	523	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	701.000	
540	524	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	306.000	
541	525	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	320.000	
542	526	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	236.000	
543	527	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	320.000	
544	528	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	236.000	
545	529	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	611.000	

546	530	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	331.000	
547	531	03C2.1.2	Nắn, bó gãy xương đòn	115.000	
548	532	03C2.1.4	Nắn, bó gãy xương gót	135.000	
549	533	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	135.000	
550	534		Phẫu thuật cắt cụt chi	3.640.000	
551	535	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.767.000	
552	536		Phẫu thuật thay khớp vai	6.703.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
553	537	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2.597.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định.
554	538	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.767.000	
555	539	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.039.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định.
556	540	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.033.000	
557	541	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.109.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các loại, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
558	542	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.101.000	Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại.
559	543	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.109.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
560	544	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.481.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
561	545	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.609.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
562	546	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	4.981.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
563	547	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	4.981.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
564	548		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.850.000	Chưa bao gồm kim cổ định.
565	549		Phẫu thuật làm cứng khớp	3.508.000	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
566	550		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.429.000	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.

567	551		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.657.000	
568	552	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chi	5.777.000	Chưa bao gồm dính xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo.
569	553		Phẫu thuật ghép xương	4.446.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.
570	554	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.481.000	Chưa bao gồm dính, nẹp, vít và xương bảo quản.
571	555	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4.435.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định.
572	556	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.609.000	Chưa bao gồm dính xương, nẹp, vít.
573	557	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.981.000	Chưa bao gồm dính xương, nẹp, vít.
574	558		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.611.000	
575	559		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.828.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
576	560	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.101.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, các phương tiện cố định, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bào, gân sinh học, gân đồng loại
577	561	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5.336.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
578	562	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	3.536.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
579	563	03C2.1.111	Rút dính hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.681.000	
580	564		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	6.852.000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
581	565	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	8.478.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

582	566	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5.039.000	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
583	567	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.140.000	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
584	568		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.181.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bóng (lồng) titan.
585	569	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	5.360.000	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, ốc, khóa.
586	570		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.837.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo
587	571		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.752.000	
588	572		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.801.000	
589	573	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.167.000	
590	574		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4.040.000	
591	575		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2.689.000	
592	576		Phẫu thuật vết thương phần mềm/ rách da đầu	2.531.000	
593	577		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.381.000	
594	578	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	4.675.000	
595	579		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.157.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo

596	580	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	12.015.000	Chưa bao gồm Stent
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
597	581		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.335.000	
598	582		Phẫu thuật loại I	2.619.000	
599	583		Phẫu thuật loại II	1.793.000	
600	584		Phẫu thuật loại III	1.136.000	
601	585		Thủ thuật loại đặc biệt	932.000	
602	586		Thủ thuật loại I	513.000	
603	587		Thủ thuật loại II	345.000	
604	588		Thủ thuật loại III	168.000	
VI	VI		PHỤ SẢN		
605	589		Bóc nang tuyến Bartholin	1.237.000	
606	590		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.586.000	
607	591		Bóc nhân xơ vú	947.000	
608			Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.000.000	
609	592		Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	3.554.000	
610	593		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.677.000	
611	594		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	109.000	
612	595		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	3.937.000	
613	596		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.378.000	
614	597		Cắt u thành âm đạo	1.960.000	
615	598		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.830.000	
616	599		Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	4.522.000	
617			Cấy - tháo thuốc tránh thai	200.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc mảnh ghép tránh thai
618	600		Chích áp xe tầng sinh môn	781.000	
619	601		Chích áp xe tuyến Bartholin	783.000	
620	602	04C3.2.192	Chích áp xe tuyến vú	206.000	
621	603		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	753.000	
622	604		Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	805.000	
623	605		Chọc dò màng bụng sơ sinh	389.000	
624	606		Chọc dò túi cùng Douglas	267.000	
625	607		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.155.000	
626	608		Chọc ối	681.000	
627			Chọc hút noãn	7.042.000	

628			Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.527.000	
629			Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3.850.000	Chưa bao gồm catheter chuyển phôi
630	609		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	798.000	
631	610		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5.873.000	
632			Đặt và tháo dụng cụ tử cung	210.000	
633			Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	60.000	
634	611	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	146.000	
635	612		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	257.000	
636	613	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	927.000	
637	614	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	675.000	
638	615	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.114.000	
639		03C2.2.42	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	70.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
640	616		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.941.000	
641	617	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	877.000	
642	618		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	636.000	
643			Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2.065.000	
644	619	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	191.000	
645	620		Hút thai dưới siêu âm	430.000	
646	621		Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.658.000	
647	622		Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.363.000	
648	623		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.525.000	
649	624		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.810.000	
650	625		Khâu tử cung do nạo thủng	2.673.000	
651	626		Khâu vòng cổ tử cung	536.000	
652	627		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.638.000	
653	628		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.524.000	
654	629		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	82.100	
655	630		Lấy dị vật âm đạo	541.000	

656	631		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.728.000	
657	632		Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.147.000	
658			Lọc rửa tinh trùng	925.000	
659	633		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.282.000	
660	634		Nạo hút thai trứng	716.000	
661	635	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	331.000	
662	636		Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.285.000	
663	637		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.746.000	
664	638		Nội xoay thai	1.380.000	
665	639		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	562.000	
666	640		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	268.000	
667	641	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	161.000	
668	642		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.108.000	
669	643		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	283.000	
670	644		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	358.000	
671	645	04C3.2.197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	177.000	
672	646		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.003.000	
673	647	04C3.2.198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	519.000	
674	648		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	383.000	
675	649		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.692.000	
676	650		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.568.000	
677	651		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.510.000	
678	652		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.480.000	
679	653		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.753.000	
680	654		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.491.000	
681	655		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.868.000	
682	656		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.620.000	
683	657		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.564.000	
684	658		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.724.000	

685	659		Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.188.000	
686	660		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.115.000	
687	661		Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5.848.000	
688	662		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.551.000	
689	663		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.538.000	
690	664		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.594.000	
691	665		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.553.000	
692	666		Phẫu thuật Crossen	3.840.000	
693	667		Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	12.353.000	
694	668		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.213.000	
695	669		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.735.000	
696	670		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.056.000	
697	671	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.223.000	
698	672	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.773.000	
699	673		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5.694.000	
700	674		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.881.000	
701	675		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.135.000	
702	676		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.637.000	
703	677		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.674.000	
704	678		Phẫu thuật Manchester	3.509.000	
705	679		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.246.000	
706	680		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.335.000	
707	681		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.704.000	
708	682		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	5.864.000	
709	683		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.835.000	

710	684		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.578.000	
711	685		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.673.000	
712	686		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.117.000	
713	687		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.944.000	
714	688		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.386.000	
715	689		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.899.000	
716	690		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.742.000	
717	691		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7.641.000	
718	692		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7.781.000	
719	693		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	5.851.000	
720	694		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	4.917.000	
721	695		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.352.000	
722	696		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4.833.000	
723	697		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.791.000	
724	698		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	8.981.000	
725	699		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.370.000	
726	700		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.568.000	
727	701		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.361.000	
728	702		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.294.000	
729	703		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.937.000	
730	704		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.711.000	
731	705		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.362.000	
732	706		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.395.000	
733	707		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.757.000	
734	708		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.241.000	

735	709		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3.949.000	
736	710		Phẫu thuật treo tử cung	2.750.000	
737	711		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	5.910.000	
738	712		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	369.000	
739	713		Sinh thiết gai rau	1.136.000	
740	714		Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.143.000	
741			Rã đông phôi, noãn	3.420.000	
742			Rã đông tinh trùng	190.000	
743			Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8.796.000	
744	715	04C3.2.189	Soi cổ tử cung	58.900	(Giá định chính bởi Quyết định 2126/QĐ-BYT ngày 26/5/2017)
745	716	04C3.2.190	Soi ối	45.900	
746	717		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.078.000	
747	718		Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	235.000	
748	719		Tiêm nhân Chorio	225.000	
749			Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.180.000	
750			Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.260.000	
751	720		Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6.419.000	
752	721	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	370.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
753	722		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.531.000	
754	723		Phẫu thuật loại I	2.173.000	
755	724		Phẫu thuật loại II	1.373.000	
756	725		Phẫu thuật loại III	1.026.000	
757	726		Thủ thuật loại đặc biệt	830.000	
758	727		Thủ thuật loại I	543.000	
759	728		Thủ thuật loại II	368.000	
760	729		Thủ thuật loại III	174.000	
VII	VII		MẮT		
761	730		Bơm rửa lệ đạo	35.000	
762	731	03C2.3.76	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1.160.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
763	732	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	804.000	
764	733	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.200.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.

765	734	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomycin	940.000	Chưa bao gồm thuốc MMC.
766	735	03C2.3.73	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	300.000	
767	736	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.115.000	
768	737	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá	750.000	
769	738	04C3.3.208	Chích chắp hoặc lẹo	75.600	
770	739	03C2.3.57	Chích mù hốc mắt	429.000	
771	740	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.060.000	
772	741	03C2.3.9	Chữa bong mắt do hàn điện	27.000	
773	742		Chụp mạch ICG	230.000	Chưa bao gồm thuốc
774	743	03C2.3.8	Đánh bờ mi	34.900	
775	744		Điện châm	382.000	
776	745	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	17.600	
777	746	03C2.3.79	Điện đông thể mi	439.000	
778	747	03C2.3.5	Điện võng mạc	86.500	
779	748		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	27.000	
780	749		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	393.000	
781	750		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	129.000	
782	751		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	58.600	
783	752		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	49.600	
784	753	04C3.3.200	Đo Javal	34.000	
785	754	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	8.800	
786	755	04C3.3.199	Đo nhãn áp	23.700	
787	756	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	65.500	
788	757	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	28.000	
789	758	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	55.000	
790	759	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	45.700	
791	760	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.223.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
792	761	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.177.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
793	762	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.004.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
794	763	03C2.3.62	Gọt giác mạc	734.000	
795	764	03C2.3.64	Khâu cò mi	380.000	
796	765	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	800.000	

797	766	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.200.000	
798	767	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1.060.000	
799	768	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.379.000	
800	769	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	774.000	
801	770	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	750.000	
802	771	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1.060.000	
803	772	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	645.000	
804	773	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	879.000	
805	774	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	704.000	
806	775		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.690.000	
807	776		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.410.000	
808	777	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	640.000	
809	778	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	75.300	
810	779	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	829.000	
811	780	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	314.000	
812	781	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	845.000	
813	782	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	61.600	
814	783	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	1.060.000	
815	784	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống	49.200	
816	785	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	33.000	
817	786	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	53.700	
818	787	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	244.000	
819	788	04C3.3.224	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.189.000	
820	789	04C3.3.213	Mổ quặm 1 mi - gây tê	614.000	
821	790	04C3.3.225	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.356.000	
822	791	04C3.3.214	Mổ quặm 2 mi - gây tê	809.000	
823	792	04C3.3.215	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1.020.000	
824	793	04C3.3.226	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.563.000	
825	794	04C3.3.227	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.745.000	
826	795	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1.176.000	
827	796	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	704.000	
828	797	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	904.000	
829	798	03C2.3.12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	516.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
830	799	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	33.000	
831	800		Nâng sàn hốc mắt	2.689.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
832	801	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	97.900	

833	802	03C2.3.63	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1.004.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
834	803		Phẫu thuật bong võng mạc kính điện	2.173.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
835	804	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	554.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
836	805	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1.065.000	
837	806	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.838.000	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
838	807	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	895.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
839	808	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.416.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
840	809	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	915.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
841	810	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	500.000	
842	811	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.160.000	Chưa bao gồm đầu cắt
843	812	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.950.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
844	813	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.460.000	Chưa bao gồm ống silicon.
845	814	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.723.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
846		03C2.3.93	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	4.115.000	
847	815	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.615.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
848	816	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	804.000	
849	817	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi	595.000	
850	818	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	704.000	
851	819	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.150.000	
852	820	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	745.000	
853	821	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.760.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
854	822	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.376.000	
855	823	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	834.000	
856	824	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	804.000	
857	825	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả	695.000	
858	826	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.265.000	
859	827	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.460.000	Chưa bao gồm ống silicon.

860	828	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	1.060.000	
861	829	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	804.000	
862	830	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1.045.000	
863	831		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.629.000	
864	832		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.799.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
865	833	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.600.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
866	834	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.200.000	
867	835	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	645.000	
868	836	03C2.3.38	Phẫu thuật u mí không vá da	689.000	
869	837	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.200.000	
870	838	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	1.010.000	
871	839	03C2.3.65	Phủ kết mạc	614.000	
872	840	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	275.000	
873		03C2.3.21	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	554.700	Chưa bao gồm chi phí thuốc gây mê
874		03C2.3.22	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	665.500	Chưa bao gồm chi phí thuốc gây mê
875	841	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1.060.000	
876	842	03C2.3.10	Rửa cùng đồ (1 mắt hoặc 2 mắt)	39.000	
877	843	03C2.3.4	Sắc giác	60.000	
878	844		Siêu âm bán phần trước (UBM)	195.000	
879	845	03C2.3.81	Siêu âm chân đoán (1 mắt hoặc 2 mắt)	55.400	
880	846	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	60.000	
881	847	03C2.3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000	
882	848	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	28.400	
883	849	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	49.600	
884	850	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.088.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
885	851	03C2.3.72	Tạo hình vùng bè bằng Laser	210.000	
886	852		Test thử cảm giác giác mạc	36.900	
887	853	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	745.000	
888	854	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	89.900	
889	855	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	57.200	
890	856	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	44.600	Chưa bao gồm thuốc.
891	857	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	44.600	Chưa bao gồm thuốc.
892	858		Vá sàn hốc mắt	3.085.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
893	859		Phẫu thuật loại đặc biệt	2.081.000	

894	860		Phẫu thuật loại I	1.195.000	
895	861		Phẫu thuật loại II	845.000	
896	862		Phẫu thuật loại III	590.000	
897	863		Thủ thuật loại đặc biệt	519.000	
898	864		Thủ thuật loại I	337.000	
899	865		Thủ thuật loại II	191.000	
900	866		Thủ thuật loại III	121.000	
VIII	VIII		TAI MŨI HỌNG		
901	867	03C2.4.18	Bẻ cuốn mũi	120.000	
902	868	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	201.000	
903	869	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	271.000	
904	870	04C3.4.250	Cắt Amidan (gây mê)	1.033.000	
905	871	04C3.4.251	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.303.000	Bao gồm cả Coblator.
906	872	03C2.4.19	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	449.000	
907	873	03C2.4.64	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	7.479.000	
908	874		Cắt polyp ống tai gây mê	1.938.000	
909	875		Cắt polyp ống tai gây tê	589.000	
910	876	03C2.4.57	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6.582.000	Chưa bao gồm stent, van phát âm, thanh quản điện.
911	877	03C2.4.65	Cắt u cuộn cảnh	7.302.000	
912	878	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	250.000	
913	879	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	250.000	
914	880	03C2.4.11	Chích rạch vành tai	57.900	
915	881		Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5.627.000	
916	882	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai	47.900	
917	883	03C2.4.56	Đặt stent điều trị sẹp hẹp thanh khí quản	6.911.000	Chưa bao gồm stent.
918	884	03C2.4.47	Đo ABR (1 lần)	176.000	
919	885	03C2.4.44	Đo nhĩ lượng	24.600	
920	886	03C2.4.46	Đo OAE (1 lần)	49.200	
921	887	03C2.4.43	Đo phản xạ cơ bản đập	24.600	
922	888	03C2.4.39	Đo sức cản của mũi	91.600	
923	889	03C2.4.42	Đo sức nghe lời	51.600	
924	890	03C2.4.40	Đo thính lực đơn âm	39.600	
925	891	03C2.4.41	Đo trên ngưỡng	54.200	
926	892	03C2.4.30	Đốt Amidan áp lạnh	180.000	
927	893	03C2.4.4	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	126.000	
928	894	03C2.4.3	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	146.000	
929	895	03C2.4.22	Đốt họng hạt	75.000	
930	896	03C2.4.54	Ghép thanh khí quản đặt stent	5.821.000	Chưa bao gồm stent.
931	897	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực	52.900	

932	898	03C2.4.15	Khí dung	17.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
933	899	03C2.4.1	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	20.000	Chưa bao gồm thuốc.
934	900	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	40.000	
935	901	04C3.4.233	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	60.000	
936	902	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	508.000	
937	903	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	150.000	
938	904	04C3.4.246	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	683.000	
939	905	04C3.4.239	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	346.000	
940	906	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	660.000	
941	907	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	187.000	
942	908	03C2.4.12	Lấy nút biểu bì ống tai	60.000	
943	909	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.314.000	
944	910	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	819.000	
945	911		Mở sào bào - thượng nhĩ	3.585.000	
946	912		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.620.000	
947	913		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1.258.000	
948	914	04C3.4.243	Nạo VA gây mê	765.000	
949	915		Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.487.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
950	916	03C2.4.20	Nhét meche hoặc bắc mũi	107.000	
951	917	03C2.4.55	Nội khí quản tạm-tạm trong điều trị sặc hẹp	7.729.000	Chưa bao gồm stent.
952	918	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê	647.000	
953	919	04C3.4.241	Nội soi cắt polype mũi gây tê	444.000	
954	920	04C3.4.231	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	265.000	
955	921	04C3.4.232	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	265.000	
956	922	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	431.000	
957	923	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	660.000	
958	924		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.135.000	
959	925	04C3.4.244	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	683.000	
960	926	04C3.4.245	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	703.000	
961	927	04C3.4.237	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	210.000	

962	928	04C3.4.238	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	305.000	
963	929	04C3.4.255	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.541.000	Bao gồm cả dao Hummer.
964	930		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	561.000	
965	931		Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.543.000	
966	932	03C2.4.25	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	500.000	
967	933	03C2.4.37	Nội soi Tai Mũi Họng	202.000	
968	934	03C2.4.9	Nong vòi nhĩ	35.000	
969	935	03C2.4.34	Nong vòi nhĩ nội soi	111.000	
970	936	03C2.4.66	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.809.000	
971	937		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc laser	3.679.000	
972	937		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	3.679.000	
973	938		Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	4.902.000	
974	939	03C2.4.61	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.209.000	
975	940	03C2.4.67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.531.000	
976	941	03C2.4.68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	6.604.000	
977	942		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.738.000	
978	943		Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.487.000	
979	944		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.495.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
980	945		Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.495.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
981	946		Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	7.629.000	
982	947		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5.208.000	
983	948		Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.487.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
984	949	03C2.4.52	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.187.000	
985	950		Phẫu thuật giảm áp dây VII	6.796.000	
986	951		Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.208.000	
987	952	03C2.4.69	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.616.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
988	953	03C2.4.70	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7.031.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.

989	954		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	2.973.000	
990	955		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.867.000	
991	956		Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.794.000	
992	957		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.487.000	
993	958		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.722.000	
994	959	03C2.4.71	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5.531.000	Chưa bao gồm hoá chất.
995	960		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.658.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
996	961	03C2.4.60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	8.782.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
997	962	03C2.4.58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13.322.000	
998	963	03C2.4.59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8.322.000	
999	964		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5.032.000	
1000	965		Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.867.000	
1001	966	03C2.4.27	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4.009.000	
1002	967		Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	7.794.000	
1003	968	03C2.4.73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5.910.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
1004	969		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.738.000	
1005	970		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.053.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1006	971		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.973.000	
1007	972		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.339.000	
1008	973	03C2.4.49	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.967.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
1009	974		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	7.629.000	
1010	975		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.794.000	
1011	976	03C2.4.72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4.809.000	
1012	977		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.679.000	
1013	978	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.865.000	
1014	979	03C2.4.63	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7.499.000	

1015	980		Phẫu thuật rò xoang lê	4.487.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1016	981	03C2.4.53	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.809.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
1017	982	03C2.4.62	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.809.000	
1018	983	03C2.4.51	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.862.000	
1019	984		Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.081.000	
1020	985		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.960.000	
1021	986		Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.081.000	
1022	987		Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.087.000	
1023	988		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.722.000	
1024	989	03C2.4.16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	24.600	
1025	990	03C2.4.28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	200.000	
1026	991	03C2.4.29	Soi thực quản bằng ống mềm	200.000	
1027	992	03C2.4.8	Thông vòi nhĩ	81.900	
1028	993	03C2.4.33	Thông vòi nhĩ nội soi	111.000	
1029	994	03C2.4.7	Trích màng nhĩ	58.000	
1030	995	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	713.000	
1031	996	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	713.000	
1032	997		Vá nhĩ đơn thuần	3.585.000	
1033	998		Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	2.918.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1034	999		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.209.000	
1035	1000		Phẫu thuật loại I	1.884.000	
1036	1001		Phẫu thuật loại II	1.323.000	
1037	1002		Phẫu thuật loại III	906.000	
1038	1003		Thủ thuật loại đặc biệt	834.000	
1039	1004		Thủ thuật loại I	492.000	
1040	1005		Thủ thuật loại II	278.000	
1041	1006		Thủ thuật loại III	135.000	
IX	IX		RĂNG - HÀM - MẶT		
			Các kỹ thuật về răng, miệng		
1042	1007	03C2.5.1.3	Cắt lợi trùm	151.000	
1043	1008	03C2.5.2.6	Chụp thép làm sẵn	279.000	
1044	1009	03C2.5.1.6	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	343.000	
			Điều trị răng		
1045	1010	03C2.5.2.3	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	316.000	
1046	1011	03C2.5.2.13	Điều trị tuỷ lại	941.000	

1047	1012	03C2.5.2.10	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	539.000	
1048	1013	03C2.5.2.11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	769.000	
1049	1014	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	409.000	
1050	1015	03C2.5.2.12	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	899.000	
1051	1016	03C2.5.2.4	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	261.000	
1052	1017	03C2.5.2.5	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	369.000	
1053	1018	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	324.000	
1054	1019	03C2.5.2.1	Hàn răng sữa sâu ngà	90.900	
1055	1020	04C3.5.1.260	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	124.000	
1056	1021	04C3.5.1.259	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	70.900	
1057	1022	03C2.5.1.11	Nắn trật khớp thái dương hàm	100.000	
1058	1023	03C2.5.1.10	Nạo túi lợi 1 sextant	67.900	
1059	1024	03C2.5.1.7	Nhổ chân răng	180.000	
1060	1025	03C2.5.1.1	Nhổ răng đơn giản	98.600	
1061	1026	03C2.5.1.2	Nhổ răng khó	194.000	
1062	1027	04C3.5.1.257	Nhổ răng số 8 bình thường	204.000	
1063	1028	04C3.5.1.258	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	320.000	
1064	1029	04C3.5.1.256	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	33.600	
1065	1030	03C2.5.2.16	Phục hồi thân răng có chốt	481.000	
1066	1031	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	234.000	
1067	1032	03C2.5.2.8	Răng viêm tuỷ hồi phục	248.000	
1068	1033	04C3.5.1.261	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	30.700	
1069	1034	03C2.5.6.2	Sửa hàm	180.000	
1070	1035	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	199.000	
			Các phẫu thuật hàm mặt		
1071	1036	03C2.5.1.16	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	324.000	
1072	1037	03C2.5.1.24	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1.000.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo.
1073	1038	03C2.5.1.22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	768.000	
1074	1039	03C2.5.1.23	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	429.000	
1075	1040	03C2.5.1.18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	389.000	
1076	1041	03C2.5.1.19	Cắt, tạo hình phan môi, phan má hoặc lưỡi (không gây mê)	276.000	
1077	1042	03C2.5.1.20	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	509.000	
1078	1043	03C2.5.1.14	Lấy sỏi ống Wharton	1.000.000	
1079	1044	03C2.5.1.12	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	679.000	
1080	1045	03C2.5.1.13	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1.094.000	
1081	1046	03C2.5.7.44	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.657.000	
1082	1047	03C2.5.7.35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.807.000	
1083	1048	03C2.5.7.33	Cắt u nang giáp móng	2.071.000	

1084	1049	03C2.5.7.48	Cắt u nhỏ lạnh tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.507.000	
1085	1050		Điều trị đóng cuống răng	447.000	
1086	1051		Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	532.000	
1087		03C2.5.7.40	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1.578.000	
1088	1052	03C2.5.7.39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.672.000	
1089	1053	03C2.5.7.50	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.594.000	
1090	1054	03C2.5.7.46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.709.000	
1091	1055	03C2.5.7.3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2.335.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1092	1056	03C2.5.7.4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	3.869.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1093	1057	03C2.5.7.6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	4.969.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1094	1058	03C2.5.7.12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	3.917.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1095	1059	03C2.5.7.16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.935.000	
1096	1060	03C2.5.7.26	Phẫu thuật cắt u lạnh tính tuyến dưới hàm	3.043.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1097	1061	03C2.5.7.15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.858.000	
1098	1062	03C2.5.7.37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3.085.000	
1099	1063	03C2.5.7.36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3.085.000	
1100	1064	03C2.5.7.2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.407.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1101	1065	03C2.5.7.17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	3.903.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1102	1066	03C2.5.7.24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.843.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1103	1067	03C2.5.7.23	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.643.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1104	1068	03C2.5.7.22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.543.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1105	1069	03C2.5.7.25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.943.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1106	1070	03C2.5.7.41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2.036.000	

1107	1071	03C2.5.7.10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.600.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.
1108	1072	03C2.5.7.8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.600.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1109	1073	03C2.5.7.11	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.817.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.
1110	1074	03C2.5.7.9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.767.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1111	1075	03C2.5.7.19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	2.986.000	Chưa bao gồm xương.
1112	1076	03C2.5.7.42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.801.000	
1113	1077	03C2.5.7.13	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	3.900.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1114	1078	03C2.5.7.14	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4.000.000	
1115	1079		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.303.000	
1116	1080	03C2.5.7.52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2.235.000	
1117	1081	03C2.5.7.45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.657.000	
1118	1082	03C2.5.7.18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4.103.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1119	1083	03C2.5.7.38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	3.303.000	
1120	1084	03C2.5.7.30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2.335.000	
1121	1085	03C2.5.7.31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	2.335.000	
1122	1086	03C2.5.7.29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2.435.000	
1123	1087	03C2.5.7.28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2.335.000	
1124	1088	03C2.5.7.47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi hoặc phanh má hoặc phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.727.000	
1125	1089		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2.624.000	
1126	1090		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lõi cầu	2.561.000	
1127	1091		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2.528.000	
1128	1092	03C2.5.7.1	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.007.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế.
1129	1093	03C2.5.7.49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	834.000	

			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1130	1094		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.273.000	
1131	1095		Phẫu thuật loại I	2.084.000	
1132	1096		Phẫu thuật loại II	1.301.000	
1133	1097		Phẫu thuật loại III	866.000	
1134	1098		Thủ thuật loại đặc biệt	750.000	
1135	1099		Thủ thuật loại I	465.000	
1136	1100		Thủ thuật loại II	264.000	
1137	1101		Thủ thuật loại III	135.000	
X	X		BÔNG		
1138	1102		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.151.000	
1139	1103		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.645.000	
1140	1104		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.713.000	
1141	1105		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.095.000	
1142	1106		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.180.000	
1143	1107		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.582.000	
1144	1108		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.791.000	
1145	1109		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.112.000	
1146	1110		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.837.000	
1147	1111		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.156.000	
1148	1112		Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3.577.000	
1149	1113		Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.451.000	
1150	1114		Cắt sẹo khâu kín	3.130.000	

1151	1115	03C2.6.11	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	270.000	
1152	1116	03C2.6.15	Điều trị bằng ôxy cao áp	213.000	
1153	1117	03C2.6.14	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	509.000	
1154	1118		Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2.489.000	
1155	1119		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.717.000	
1156	1120		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.719.000	
1157	1121		Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.051.000	
1158	1122		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.376.000	
1159	1123		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.809.000	
1160	1124		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6.056.000	
1161	1125		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.527.000	
1162	1126		Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	4.691.000	
1163	1127		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6.265.000	
1164	1128		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.129.000	
1165	1129		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3.691.000	
1166	1130		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.171.000	
1167	1131		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	6.846.000	
1168	1132		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.247.000	

1169	1133	03C2.6.10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	491.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
1170	1134		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3.721.000	
1171	1135		Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3.679.000	
1172	1136		Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	4.533.000	
1173	1137		Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3.428.000	
1174	1138		Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	3.574.000	
1175	1139		Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch-tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	12.990.000	
1176	1140		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2.590.000	
1177	1141		Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	16.969.000	
1178	1142		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4.029.000	
1179	1143		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.488.000	
1180	1144		Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.319.000	
1181	1145	03C2.6.3	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	252.000	
1182			Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	220.000	
1183	1146		Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	757.400	
1184	1147	03C2.6.12	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	177.000	
1185	1148		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	235.000	
1186	1149		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	392.000	
1187	1150		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	519.000	
1188	1151		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	825.000	
1189	1152		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.301.000	

			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1190	1153		Phẫu thuật đặc biệt	3.707.000	
1191	1154		Phẫu thuật loại I	2.123.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1192	1155		Phẫu thuật loại II	1.418.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1193	1156		Phẫu thuật loại III	1.043.000	Chưa bao gồm vật tư ghép trên bệnh nhân.
1194	1157		Thủ thuật loại đặc biệt	1.053.000	
1195	1158		Thủ thuật loại I	523.000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC, thuốc cân quang.
1196	1159		Thủ thuật loại II	313.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC, dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1197	1160		Thủ thuật loại III	170.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
XI	XI		UNG BƯỚU		
1198	1161		Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang (lần)	372.000	Chưa bao gồm hóa chất
1199	1162	03C2.1.11	Đặt Iridium (lần)	467.000	
1200	1163	04C2.97	Điều trị tia xạ Cobalt hoặc Rx	100.000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1201	1164		Đổ khuôn chi trong xạ trị	1.042.000	
1202	1165		Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	392.000	
1203	1166		Làm mát nạ cố định đầu	1.053.000	
1204	1167		Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	372.000	
1205	1169		Truyền hóa chất tĩnh mạch	148.000	Chưa bao gồm hóa chất
1206	1170		Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	337.000	Chưa bao gồm hóa chất
1207	1171		Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	194.000	Chưa bao gồm hóa chất
1208	1172		Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	382.000	Chưa bao gồm hóa chất
1209	1173		Xạ phẫu bằng Cyber Knife	20.584.000	

1210	1174	03C5.5	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.662.000	
1211	1175	03C5.4	Xạ trị bằng X Knife	28.584.000	
1212	1176		Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1.555.000	
1213	1177	03C5.3	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	500.000	
1214	1178		Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mắt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	5.021.000	Chưa bao gồm dụng cụ cấy hạt phóng xạ (kim, tampon, ovoid...).
1215	1179		Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	3.163.000	Chưa bao gồm dụng cụ cấy hạt phóng xạ (kim, tampon, ovoid...).
1216	1180		Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.355.000	
1217	1181		Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	7.253.000	
1218	1182		Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	8.153.000	
1219	1183		Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	7.953.000	
1220	1184		Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	8.653.000	
1221	1185		Tháo khớp xương bả vai do ung thư	6.453.000	
1222	1186		Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	7.853.000	
1223	1187		Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.248.000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1224	1188		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.282.000	
1225	1189		Phẫu thuật loại I	2.536.000	
1226	1190		Phẫu thuật loại II	1.642.000	
1227	1191		Phẫu thuật loại III	1.107.000	
1228	1192		Thủ thuật loại đặc biệt	830.000	
1229	1193		Thủ thuật loại I	485.000	
1230	1194		Thủ thuật loại II	345.000	
1231	1195		Thủ thuật loại III	199.000	
XII	XII		NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP		
1232	1196		Phẫu thuật loại I	2.061.000	
1233	1197		Phẫu thuật loại II	1.400.000	
1234	1198		Phẫu thuật loại III	942.000	
1235	1199		Thủ thuật loại đặc biệt	916.000	
1236	1200		Thủ thuật loại I	539.000	
1237	1201		Thủ thuật loại II	311.000	
1238	1202		Thủ thuật loại III	184.000	
XIII	XIII		VI PHẪU		

1239	1203		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.311.000	
1240	1204		Phẫu thuật loại I	2.986.000	
XIV	XIV		PHẪU THUẬT NỘI SOI		
1241	1205		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	84.736.000	
1242	1206		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	90.603.000	
1243	1207		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	78.905.000	
1244	1208		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	96.190.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1245	1209		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.469.000	
1246	1210		Phẫu thuật loại I	2.262.000	
1247	1211		Phẫu thuật loại II	1.524.000	
1248	1212		Phẫu thuật loại III	916.000	
XV	XV		GÂY MÊ		
1249	1213		Gây mê thay băng bỏng		
			Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	970.000	
			Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	685.000	
			Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	511.000	
			Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	361.000	
1250	1214		Gây mê khác	632.000	
E	E		XÉT NGHIỆM		
I	I		Huyết học		
1251	1215		ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	994.000	
1252	1216	03C3.1.HH1 16	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.550.000	
1253	1218		Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	19.800	
1254	1219	04C5.1.296	Co cục máu đông	14.500	
1255	1220	04C5.1.331	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	675.000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
1256	1221		Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói	1.179.000	
1257	1222	04C5.1.298	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	407.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
1258	1223		Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	18.200	

1259	1224		DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	59.300	
1260	1225	03C3.1.HH5 1	Đếm số lượng CD3-CD4 -CD8	385.000	
1261	1226	04C5.1.354	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	183.000	
1262	1227	04C5.1.355	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	350.000	
1263	1228	04C5.1.352	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.005.000	
1264	1229	04C5.1.353	Điện di protein huyết thanh	360.000	
1265	1230	03C3.1.HH1 11	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn hoặc từ tủy xương	16.300.000	
1266	1231	03C3.1.HH1 10	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16.300.000	
1267	1232		Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3.679.000	
1268	1233	03C3.1.HH1 03	Định danh kháng thể bất thường	1.150.000	
1269	1234		Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.348.000	
1270	1235	03C3.1.HH4 1	Định lượng anti Thrombin III	134.000	
1271	1236		Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2.213.000	
1272	1237	03C3.1.HH4 3	Định lượng chất ức chế C1	201.000	
1273	1238		Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	505.000	
1274	1239	03C3.1.HH3 0	Định lượng D- Dimer	246.000	
1275	1240	03C3.1.HH3 4	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	201.000	
1276	1241	03C3.1.HH4 7	Định lượng FDP	134.000	
1277	1242	04C5.1.300	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	100.000	
1278	1243		Định lượng gen bệnh máu ác tính	4.100.000	
1279	1244	03C3.1.HH5 7	Định lượng men G6PD	78.400	
1280	1245	03C3.1.HH5 8	Định lượng men Pyruvat kinase	168.000	
1281	1246	03C3.1.HH3 7	Định lượng Plasminogen	201.000	
1282	1247	03C3.1.HH3 2	Định lượng Protein C	224.000	
1283	1248	03C3.1.HH3 1	Định lượng Protein S	224.000	
1284	1249	03C3.1.HH4 0	Định lượng t- PA	201.000	

1285	1250		Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.350.000	
1286	1251		Định lượng ức chế yếu tố IX	255.000	
1287	1252		Định lượng ức chế yếu tố VIII	145.000	
1288	1253	03C3.1.HH4 4	Định lượng yếu tố Heparin	201.000	
1289	1255	04C5.1.327	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	450.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1290	1256	03C3.1.HH4 5	Định lượng yếu tố kháng Xa	246.000	
1291	1257	03C3.1.HH3 3	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	201.000	
1292	1258	04C5.1.325	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	310.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1293	1259	04C5.1.326	Định lượng yếu tố VIII hoặc yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	224.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1294	1260	04C5.1.324	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	280.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1295	1262	04C5.1.328	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1.040.000	
1296	1263	03C3.1.HH3 6	Định lượng yếu tố: PAI-1 hoặc PAI-2	201.000	
1297	1264	03C3.1.HH3 8	Định lượng $\alpha 2$ anti -plasmin ($\alpha 2$ AP)	201.000	
1298	1265	03C3.1.HH3 9	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	201.000	
1299	1266	03C3.1.HH9 0	Định nhóm máu A ₁	33.600	
1300	1267	04C5.1.287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	22.400	
1301	1268	04C5.1.288	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20.100	
1302	1269	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	38.000	
1303	1270	04C5.1.347	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	56.000	
1304	1271	04C5.1.291	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28.000	

1305	1272	04C5.1.290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	44.800	
1306	1273	04C5.1.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	36.900	
1307	1274	04C5.1.337	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	50.400	
1308	1275	04C5.1.336	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard hoặc Scangel	84.000	
1309	1276	03C3.1.HH101	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	179.000	
1310	1277	03C3.1.HH100	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mi ^a)	151.000	
1311	1278	03C3.1.HH94	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P ₁)	190.000	
1312	1279	03C3.1.HH89	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	168.000	
1313	1280	04C5.1.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	30.200	
1314	1281	03C3.1.HH88	Định nhóm máu khó hệ ABO	201.000	
1315	1282		Định tính ức chế yếu tố VIIIc hoặc IX	224.000	
1316	1283		Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.250.000	
1317	1284		Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1.884.000	
1318	1285		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM) hoặc ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM) hoặc trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	530.000	
1319	1286		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM) hoặc ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	404.000	
1320	1287	04C5.1.329	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP hoặc Collgen	106.000	Giá cho mỗi chất kích tập.
1321	1288	04C5.1.330	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin hoặc Epinephrin hoặc Arachidonic Acide hoặc thrombin	201.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1322	1289		Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần hoặc huyết tương hoặc dịch khác (tính cho một loại)	50.400	

1323	1290		Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	8.000.000	
1324	1291		Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.700.000	
1325	1292	04C5.1.279	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	29.100	
1326	1293		Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy bán tự động hoặc tự động)	443.000	
1327	1294	03C3.1.HH1 04	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B hoặc Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	39.200	
1328	1296	04C5.1.281	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	25.700	
1329	1297	04C5.1.278	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	63.800	
1330	1298	03C3.1.HH5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	67.200	
1331	1299		Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	145.000	
1332	1300	03C3.1.HH2 0	Lách đồ	56.000	
1333	1301		Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	561.000	
1334	1302		Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.174.000	
1335	1303	03C3.1.HH1 2	Máu lắng (bằng máy tự động)	33.600	
1336	1304	04C5.1.283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22.400	
1337	1305	04C5.1.334	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	109.000	
1338	1306	04C5.1.332	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard hoặc Scangel);	78.400	
1339	1307	04C5.1.333	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	117.000	
1340	1308	03C3.1.HH2 7	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	28.000	
1341	1309		Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	289.000	
1342	1310	03C3.1.HH2 8	Nghiệm pháp von-Kaulla	50.400	
1343	1311	04C5.1.307	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	89.600	
1344	1312	04C5.1.308	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	99.600	
1345	1313	03C3.1.HH4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	39.200	

1346	1314	03C3.1.HH1 3	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	33.600	
1347	1315	04C5.1.309	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	89.600	
1348	1316	04C5.1.305	Nhuộm Peroxydase (MPO)	75.000	
1349	1317	03C3.1.HH1 5	Nhuộm Phosphatase acid	72.800	
1350	1318	03C3.1.HH1 4	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	67.200	
1351	1319	03C3.1.HH1 9	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương	78.400	
1352	1320	03C3.1.HH1 8	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	78.400	
1353	1321	04C5.1.306	Nhuộm sudan den	75.000	
1354	1322		Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.273.000	
1355	1323		OF test (test sàng lọc Thalassemia)	46.100	
1356	1324		Phân tích dấu ấn hoặc CD hoặc marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn hoặc CD hoặc marker)	384.000	
1357	1325		Phân tích dấu ấn hoặc CD hoặc marker miễn dịch mẫu tuỷ xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn hoặc CD hoặc marker)	417.000	
1358	1326		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	72.600	
1359	1327		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy bán tự động hoặc tự động)	72.600	
1360	1328		Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	53.700	
1361	1329		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy bán tự động hoặc tự động)	66.000	
1362	1330	03C3.1.HH1 7	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ^o C (kỹ thuật ống nghiệm)	28.000	
1363	1331		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	280.000	
1364	1332		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	350.000	

1365	1333		Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.358.000	
1366	1334		Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	584.000	
1367	1335		Phát hiện kháng đông đường chung	85.900	
1368	1336		Phát hiện kháng đông lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	237.000	
1369	1337		Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.115.000	
1370	1338		Rửa hồng cầu hoặctiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	132.000	
1371	1339	03C3.1.HH1 02	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	89.600	
1372	1340		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy bán tự động hoặc tự động)	237.000	
1373	1341	04C5.1.284	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	36.900	
1374	1342	03C3.1.HH1 06	Gạn tế bào máu hoặc huyết tương điều trị	850.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
1375	1343	03C3.1.HH1 1	Tập trung bạch cầu	28.000	
1376	1344	03C3.1.HH5 0	Test đường + Ham	67.200	
1377	1345	04C5.1.282	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	16.800	
1378	1346	04C5.1.297	Thời gian Howell	30.200	
1379	1347	04C5.1.348	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	47.000	
1380	1348	04C5.1.295	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	12.300	
1381	1349		Thời gian máu đông	12.300	
1382	1351	04C5.1.301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	53.700	
1383	1352	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	61.600	
1384	1353	03C3.1.HH2 4	Thời gian thrombin (TT)	39.200	
1385	1354	03C3.1.HH2 3	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	39.200	
1386	1355	03C3.1.HH5 4	Thử phản ứng dị ứng thuốc	72.800	
1387	1356	03C3.1.HH1 08	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2.550.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
1388	1357	03C3.1.HH1 07	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.550.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
1389	1358	03C3.1.HH1 09	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương	3.050.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào.
1390	1359		Tinh dịch đồ	308.000	

1391	1360	03C3.1.HH10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	33.600	
1392	1361	03C3.1.HH9	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	16.800	
1393	1362	04C5.1.319	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	35.800	
1394	1363	03C3.1.HH8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	16.800	
1395	1364	04C5.1.294	Tìm tế bào Hargraves	62.700	
1396	1365	03C3.1.HH25	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	78.400	
1397	1366	03C3.1.HH26	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	112.000	
1398	1367	04C5.1.323	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	103.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1399	1368	04C5.1.280	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	35.800	
1400	1369	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	44.800	
1401	1370		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	39.200	
1402	1371	04C5.1.335	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard hoặc scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp hoặc gián tiếp dương tính)	430.000	
1403	1372	03C3.1.HH105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	89.600	
1404	1373	03C3.1.HH121	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.300.000	
1405	1374	03C3.1.HH61	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	850.000	Cho 1 gen
1406	1375		Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.116.000	
1407	1376		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy tự động)	107.000	
1408	1377		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	111.000	
1409	1378		Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	82.300	

1410	1379		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy tự động)	125.000	
1411	1381		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.400	
1412	1382		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	111.000	
1413	1383		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy tự động)	110.000	
1414	1384		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy tự động)	125.000	
1415	1385		Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy tự động)	115.000	
1416	1386		Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy tự động)	149.000	
1417	1387	03C3.1.HH9 1	Xác định kháng nguyên H	33.600	
1418	1388		Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd	201.000	
1419	1389		Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd	200.000	
1420	1390		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	58.400	
1421	1391		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	102.000	
1422	1392		Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis	171.000	
1423	1393		Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis	199.000	
1424	1394		Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran	159.000	
1425	1395		Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran	89.600	
1426	1396		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	147.000	
1427	1397		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	164.000	
1428	1398		Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.466.000	
1429	1399		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	213.000	

1430	1400		Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	55.700	
1431	1401		Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	861.000	
1432	1402		Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	558.000	
1433	1403	03C3.1.HH63	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	280.000	
1434	1404	03C3.1.HH113	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	430.000	
1435	1405		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1.761.000	
1436	1406		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1.761.000	
1437	1407		Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	384.000	
1438	1408		Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel hoặcGelcard	453.000	
1439	1409	04C5.1.349	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	330.000	
1440	1410		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	852.000	
1441	1411		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen hoặcEpinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col hoặcEpi)	852.000	
1442	1412	04C5.1.285	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	33.600	
1443	1413	03C3.1.HH115	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.750.000	
1444	1414	04C5.1.304	Xét nghiệm tế bào hạch	47.000	
1445	1415	04C5.1.303	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	143.000	
1446	1416	03C3.1.HH59	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	490.000	
1447	1417		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	937.000	
1448	1419		Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β -thalasemia)	4.349.000	
1449	1420	03C3.1.HH62	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.050.000	
II	II		Di ứng miễn dịch		

1450	1421	DU'-MDLS	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	431.000	
1451	1422	DU'-MDLS	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	402.000	
1452	1423	DU'-MDLS	Định lượng Histamine	975.000	
1453	1424	DU'-MDLS	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	552.000	
1454	1425	DU'-MDLS	Định lượng Interleukin	754.000	
1455	1426	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	730.000	
1456	1427	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	679.000	
1457	1428	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C5a	814.000	
1458	1429	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C1q	427.000	
1459	1430	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	1.049.000	
1460	1431	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng CCP	582.000	
1461	1432	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Centromere	443.000	
1462	1433	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ENA	415.000	
1463	1434	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Histone	365.000	
1464	1435	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Insulin	380.000	
1465	1436	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	426.000	
1466	1437	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	504.000	
1467	1438		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động hoặc bán tự động	246.000	
1468	1439		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	112.000	
1469	1440		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động hoặc bán tự động	280.000	
1470	1441		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	168.000	
1471	1442	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	571.000	
1472	1443	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	440.000	
1473	1444	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	411.000	
1474	1445	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	365.000	
1475	1446	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Sm	393.000	
1476	1447	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	426.000	

1477	1448	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	696.000	
1478	1449	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.002.000	
1479	1450	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	484.000	
1480	1451	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) hoặc kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1) hoặc kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) hoặc kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	475.000	
1481	1452	DU'-MDLS	Định lượng MPO (pANCA) hoặc PR3 (cANCA)	426.000	
1482	1453		Khắc định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	237.000	
III	III		Hóa sinh		
			Máu		
1483	1454	03C3.1.HS5	ACTH	79.500	
1484	1455	03C3.1.HS6	ADH	143.000	
1485	1456	03C3.1.HS23	ALA	90.100	
1486	1457	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)	90.100	
1487	1458	03C3.1.HS78	Alpha Microglobulin	95.400	
1488	1459	03C3.1.HS3	Amoniac	74.200	
1489	1460	03C3.1.HS70	Anti - TG	265.000	
1490	1461		Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	201.000	
1491	1462	03C3.1.HS34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	47.700	
1492	1463	03C3.1.HS20	Benzodiazepam (BZD)	37.100	
1493	1464	03C3.1.HS51	Beta - HCG	84.800	
1494	1465	03C3.1.HS38	Beta2 Microglobulin	74.200	
1495	1466	04C5.1.340	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	572.000	
1496	1467	04C5.1.320	Bổ thể trong huyết thanh	31.800	
1497	1468	03C3.1.HS65	CA 125	137.000	
1498	1469	03C3.1.HS63	CA 15 - 3	148.000	
1499	1470	03C3.1.HS62	CA 19-9	137.000	
1500	1471	03C3.1.HS64	CA 72 -4	132.000	

1501	1472	04C5.1.312	Ca++ máu	15.900	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1502	1473	03C3.1.HS25	Calci	12.700	
1503	1474	03C3.1.HS12	Calcitonin	132.000	
1504	1475	03C3.1.HS43	Catecholamin	212.000	
1505	1476	03C3.1.HS50	CEA	84.800	
1506	1477	03C3.1.HS32	Ceruloplasmin	68.900	
1507	1478	03C3.1.HS28	CK-MB	37.100	
1508	1479	03C3.1.HS37	Complement 3 (C3) hoặc 4 (C4) (1 loại)	58.300	
1509	1480	03C3.1.HS7	Cortison	90.100	
1510	1481		C-Peptid	169.000	
1511	1482	03C3.1.HS4	CPK	26.500	
1512	1483		CRP định lượng	53.000	
1513	1484	03C3.1.HS31	CRP hs	53.000	
1514	1485	03C3.1.HS60	Cyclosporine	318.000	
1515	1486	03C3.1.HS66	Cyfra 21 - 1	95.400	
1516	1487	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	28.600	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1517	1488	03C3.1.HS69	Digoxin	84.800	
1518	1489		Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	286.000	
1519	1490		Định lượng Alpha1 Antitrypsin	63.600	
1520	1491		Định lượng Anti CCP	307.000	
1521	1492		Định lượng Beta Crosslap	137.000	
1522	1493	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.200	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1523	1494	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...(mỗi chất)	21.200	
1524	1495		Định lượng Cystatine C	84.800	
1525	1496		Định lượng Ethanol (cồn)	31.800	
1526	1497		Định lượng Free Kappa niệu hoặc huyết thanh	513.000	

1527	1498		Định lượng Free Lambda niệu hoặc huyết thanh	513.000	
1528	1499		Định lượng Gentamicin	95.400	
1529	1500		Định lượng Methotrexat	392.000	
1530	1501		Định lượng p2PSA	678.000	
1531	1502		Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	74.200	
1532	1503	04C5.1.314	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	31.800	
1533	1504		Định lượng Tobramycin	95.400	
1534	1505		Định lượng Tranferin Receptor	106.000	
1535	1506	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.500	
1536	1507		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26.500	
1537	1508		Đo hoạt độ P-Amylase	63.600	
1538	1509		Đo khả năng gắn sắt toàn thể	74.200	
1539	1510	04C5.1.346	Đường máu mao mạch	23.300	
1540	1511		E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	180.000	
1541	1512	03C3.1.HS10	Erythropoietin	79.500	
1542	1513	03C3.1.HS52	Estradiol	79.500	
1543	1514	03C3.1.HS48	Ferritin	79.500	
1544	1515	03C3.1.HS67	Folate	84.800	
1545	1516		Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	180.000	
1546	1517	03C3.1.HS54	FSH	79.500	
1547	1518	03C3.1.HS30	Gama GT	19.000	
1548	1519	03C3.1.HS8	GH	159.000	
1549	1520	03C3.1.HS77	GLDH	95.400	
1550	1521	03C3.1.HS1	Gross	15.900	
1551	1522	03C3.1.HS76	Haptoglobin	95.400	
1552	1523	04C5.1.351	HbA1C	99.600	
1553	1524	03C3.1.HS75	HBDH	95.400	
1554	1525		HE4	296.000	
1555	1526	03C3.1.HS57	Homocysteine	143.000	
1556	1527	03C3.1.HS35	IgA hoặcIgG hoặcIgM hoặcIgE (1 loại)	63.600	
1557	1528		Inhibin A	233.000	

1558	1529	03C3.1.HS49	Insuline	79.500	
1559	1530	03C3.1.HS74	Kappa định tính	95.400	
1560	1531	03C3.1.HS42	Khí máu	212.000	
1561	1532	03C3.1.HS72	Lactat	95.400	
1562	1533	03C3.1.HS73	Lambda định tính	95.400	
1563	1534	03C3.1.HS29	LDH	26.500	
1564	1535	03C3.1.HS53	LH	79.500	
1565	1536	03C3.1.HS36	Lipase	58.300	
1566	1537	03C3.1.HS2	Maclagan	15.900	
1567	1538	03C3.1.HS58	Myoglobin	90.100	
1568	1539	03C3.1.HS21	Ngộ độc thuốc	63.600	
1569	1540	03C3.1.HS18	Nồng độ rượu trong máu	29.600	
1570	1541		NSE (Neuron Specific Enolase)	190.000	
1571	1542	03C3.1.HS19	Paracetamol	37.100	
1572	1543	04C5.1.321	Phản ứng cố định bổ thể	31.800	
1573	1544	03C3.1.VS7	Phản ứng CRP	21.200	
1574	1545	03C3.1.HS14	Phenytoin	79.500	
1575	1546	04C5.1.344	PLGF	720.000	
1576	1547	03C3.1.HS71	Pre albumin	95.400	
1577	1548	04C5.1.339	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	402.000	
1578	1549	04C5.1.338	Pro-calcitonin	392.000	
1579	1550	03C3.1.HS56	Progesteron	79.500	
1580	1551	04C5.1.342	PRO-GRP	344.000	
1581	1552	03C3.1.HS55	Prolactin	74.200	
1582	1553	03C3.1.HS47	PSA	90.100	
1583	1554		PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	84.800	
1584	1555	03C3.1.HS61	PTH	233.000	
1585	1556	03C3.1.HS17	Quinin hoặc Cloroquin hoặc Mefloquin	79.500	
1586	1557	03C3.1.HS39	RF (Rheumatoid Factor)	37.100	
1587	1558	03C3.1.HS22	Salicylate	74.200	
1588	1559	04C5.1.341	SCC	201.000	

1589	1560	04C5.1.345	SFLT1	720.000	
1590	1561	03C3.1.HS44	T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 (1 loại)	63.600	
1591	1562	04C5.1.343	Tacrolimus	713.000	
1592	1563	04C5.1.350	Testosteron	92.200	
1593	1564	03C3.1.HS15	Theophyllin	79.500	
1594	1565	03C3.1.HS11	Thyroglobulin	174.000	
1595	1566	03C3.1.HS13	TRAb định lượng	402.000	
1596	1567	03C3.1.HS41	Transferin hoặc độ bão hòa tranferin	63.600	
1597	1568	03C3.1.HS16	Tricyclic anti depressant	79.500	
1598	1569	03C3.1.HS59	Troponin T/I	74.200	
1599	1570	03C3.1.HS45	TSH	58.300	
1600	1571	03C3.1.HS68	Vitamin B12	74.200	
1601	1572	04C5.1.310	Xác định Bacturate trong máu	201.000	
1602	1573	04C5.1.317	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	25.400	
1603	1574	04C5.1.318	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	25.400	
			Nước tiểu		
1604	1575	03C3.2.4	Amphetamin (định tính)	42.400	
1605	1576	04C5.2.364	Amylase niệu	37.100	
1606	1577	04C5.2.358	Calci niệu	24.300	
1607	1578	04C5.2.357	Catecholamin niệu (HPLC)	413.000	
1608	1579		Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	159.000	
1609	1580	04C5.2.360	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	28.600	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1610	1581	03C3.2.8	DPD	190.000	
1611	1582	03C3.2.7	Dưỡng chấp	21.200	
1612	1583	04C5.2.366	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	23.300	
1613	1584	04C5.2.367	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	89.000	
1614	1585	04C5.2.369	Hydrocorticosteroid định lượng	38.100	
1615	1586	03C3.2.5	Marijuana định tính	42.400	
1616	1587	03C3.2.2	Micro Albumin	42.400	
1617	1588	04C5.2.368	Oestrogen toàn phần định lượng	31.800	
1618	1589	03C3.2.3	Opiate định tính	42.400	
1619	1590	04C5.2.359	Phospho niệu	20.100	
1620	1591	04C5.2.370	Porphyrin định tính	47.700	
1621	1592	03C3.2.6	Protein Bence - Jone	21.200	

1622	1593	04C5.2.361	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.700	
1623	1594	04C5.2.362	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	42.400	
1624	1595	04C5.2.371	Tế bào hoặc trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100	
1625	1596	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	37.100	
1626	1597	04C5.2.372	Tỷ trọng trong nước tiểu hoặc pH định tính	4.700	
1627	1598	04C5.2.363	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.900	
1628	1599	04C5.2.365	Xentonic hoặc sắc tố mật hoặc muối mật hoặc urobilinogen	6.300	
			Phân		
1629	1600	04C5.3.375	Amilase hoặc Trypsin hoặc Mucinase định tính	9.500	
1630	1601	04C5.3.373	Bilirubin định tính	6.300	
1631	1602	04C5.3.374	Canxi, Phospho định tính	6.300	
1632	1603	04C5.3.377	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.300	
			Dịch chọc dò		
1633	1604	04C5.4.398	Clo dịch	22.200	
1634	1605	04C5.4.397	Glucose dịch	12.700	
1635	1606	04C5.4.399	Phản ứng Pandy	8.400	
1636	1607	04C5.4.396	Protein dịch	10.600	
1637	1608	04C5.4.400	Rivalta	8.400	
1638	1609	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	55.100	
1639	1610	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	90.100	
IV	IV		Vi sinh		
1640	1611		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	63.200	
1641	1612	03C3.1.VS41	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động hoặc tự động	103.000	
1642	1613	03C3.1.VS42	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động hoặc tự động	97.700	
1643	1614	03C3.1.HH7 1	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động hoặc tự động	109.000	
1644	1615	03C3.1.HH7 2	Anti-HBe miễn dịch bán tự động hoặc tự động	92.000	
1645	1616	03C3.1.HH6 8	Anti-HIV (nhanh)	51.700	
1646	1617	03C3.1.HH6 5	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động hoặc tự động	103.000	
1647	1618	03C3.1.HH7 0	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động	69.000	
1648	1619	04C5.4.385	Anti-HBs định lượng	112.000	

1649	1620	03C3.1.HH6 9	Anti-HBs miễn dịch bán tự động hoặc tự động	69.000	
1650	1621	03C3.1.HH6 7	Anti-HCV (nhanh)	51.700	
1651	1622	03C3.1.HH6 4	Anti-HCV miễn dịch bán tự động hoặc tự động	115.000	
1652	1623	03C3.1.HS40	ASLO	40.200	
1653	1624	03C3.1.VS34	Aspergillus miễn dịch bán tự động hoặc tự động	103.000	
1654	1625		BK/JC virus Real-time PCR	444.000	
1655	1626	03C3.1.VS24	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động	172.000	
1656	1627		Chlamydia test nhanh	69.000	
1657	1628		Clostridium difficile miễn dịch tự động	800.000	
1658	1629		CMV Avidity	241.000	
1659	1630	04C5.4.387	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.810.000	
1660	1631	03C3.1.VS23	CMV IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động	109.000	
1661	1632	03C3.1.VS22	CMV IgM miễn dịch bán tự động hoặc tự động	126.000	
1662	1633	04C5.4.386	CMV Real-time PCR	720.000	
1663	1634	03C3.1.VS35	Cryptococcus test nhanh	109.000	
1664	1635	03C3.1.VS15	Dengue IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động	149.000	
1665	1636	03C3.1.VS14	Dengue IgM miễn dịch bán tự động hoặc tự động	149.000	
1666	1637	03C3.1.VS8	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	126.000	
1667	1638	03C3.1.VS27	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động	195.000	
1668	1639	03C3.1.VS28	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động	207.000	
1669	1640	03C3.1.VS26	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động	178.000	
1670	1641	03C3.1.VS25	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động hoặc tự động	184.000	
1671	1642	03C3.1.HH1 0	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	34.500	
1672	1643		HBeAb test nhanh	57.500	
1673	1644	03C3.1.HH7 3	HBeAg miễn dịch bán tự động hoặc tự động	92.000	
1674	1645		HBeAg test nhanh	57.500	
1675	1646	03C3.1.HH6 6	HBsAg (nhanh)	51.700	
1676	1647	04C5.4.384	HBsAg Định lượng	460.000	
1677	1648		HBsAg khẳng định	600.000	

1678	1649		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	72.000	
1679	1650	03C3.1.VS11	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.300.000	
1680	1651		HBV đo tải lượng Real-time PCR	650.000	
1681	1652		HCV Core Ag miễn dịch tự động	530.000	
1682	1653	03C3.1.VS12	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.310.000	
1683	1654		HCV đo tải lượng Real-time PCR	810.000	
1684	1655		HDV Ag miễn dịch bán tự động	400.000	
1685	1656		HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	207.000	
1686	1657		HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	305.000	
1687	1658		Helicobacter pylori Ag test nhanh	57.500	Áp dụng với trường hợp người bệnh nội soi dạ dày/tá tràng, có sinh thiết.
1688	1658		Helicobacter pylori Ag test nhanh	57.500	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày/tá tràng.
1689	1659		HEV IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động	305.000	
1690	1660		HEV IgM miễn dịch bán tự động hoặc tự động	305.000	
1691	1661		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	126.000	
1692	1662		HIV đo tải lượng hệ thống tự động	928.000	
1693	1663		HIV khẳng định	165.000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
1694	1664		Hồng cầu trong phân test nhanh	63.200	
1695	1665	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	36.800	
1696	1666		HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.050.000	
1697	1667		HPV Real-time PCR	368.000	
1698	1668	03C3.1.VS21	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	149.000	
1699	1669	03C3.1.VS20	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	149.000	
1700	1670		Influenza virus A, B Real-time PCR	1.550.000	
1701	1671		Influenza virus A, B test nhanh	164.000	
1702	1672		JEV IgM (test nhanh)	120.000	
1703	1673		JEV IgM miễn dịch bán tự động hoặc tự động	422.000	
1704	1674	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	40.200	
1705	1675		Leptospira test nhanh	133.000	
1706	1676		Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	245.000	

1707	1677		Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	245.000	
1708	1678		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	720.000	
1709	1679		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	230.000	
1710	1680		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	340.000	
1711	1681		Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	875.000	
1712	1682		Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	2.200.000	
1713	1683		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	178.000	
1714	1684		Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	166.000	
1715	1685	03C3.1.VS13	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	270.000	
1716	1686	04C5.4.388	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	800.000	
1717	1687		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	345.000	
1718	1688		Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.500.000	
1719	1689	03C3.1.VS30	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	241.000	
1720	1690	03C3.1.VS29	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	161.000	
1721	1691		NTM định danh LPA	900.000	
1722	1692	03C3.1.VS5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.300.000	
1723	1693		Phản ứng Mantoux	11.500	
1724	1694	04C5.1.319	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	31.000	
1725	1695	03C3.1.VS9	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	345.000	
1726	1696		Rickettsia Ab	115.000	
1727	1697	03C3.1.VS17	Rotavirus Ag test nhanh	172.000	
1728	1698	03C3.1.VS33	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	138.000	
1729	1699	03C3.1.VS32	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	115.000	
1730	1700	03C3.1.VS31	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	138.000	
1731	1701		Rubella virus Ab test nhanh	144.000	
1732	1702		Rubella virus Avidity	290.000	
1733	1703	03C3.1.VS37	Salmonella Widal	172.000	
1734	1704		Toxoplasma Avidity	245.000	

1735	1705	03C3.1.VS19	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	115.000	
1736	1706	03C3.1.VS18	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	115.000	
1737	1707	04C5.4.390	Treponema pallidum RPR định lượng	83.900	
1738	1708	04C5.4.389	Treponema pallidum RPR định tính	36.800	
1739	1709	04C5.4.392	Treponema pallidum TPHA định lượng	172.000	
1740	1710	04C5.4.391	Treponema pallidum TPHA định tính	51.700	
1741	1711		Trúng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	138.000	
1742	1712	03C3.1.VS1	Vi hệ đường ruột	28.700	
1743	1713		Vi khuẩn kháng định	450.000	
1744	1714	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	65.500	
1745	1715	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	230.000	
1746	1716	03C3.1.VS6	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	287.000	
1747	1717		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	290.000	
1748	1718		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.550.000	
1749	1719		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	720.000	
1750	1720		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	230.000	
1751	1721		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.610.000	
1752	1722	04C5.4.380	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	178.000	
1753	1723	04C5.4.381	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	189.000	
1754	1724	04C5.4.383	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	230.000	
1755	1725	03C3.1.VS10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động hoặc tự động	460.000	
1756	1726		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.100.000	
1757	1727	03C3.3.1	Xét nghiệm cận dư phân	51.700	
V	V		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
1758	1728	03C3.5.16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	140.000	

1759	1729	03C3.5.18	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	280.000	
1760	1730	03C3.5.19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn hoặc tinh hoàn trong điều trị vô sinh	520.000	
1761	1731	03C3.5.21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	400.000	
1762	1732	03C3.5.17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	140.000	
1763	1733	03C3.5.20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u hoặc tổn thương sâu	210.000	
1764	1734	03C3.5.23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	140.000	
1765	1735	04C5.4.414	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	147.000	
1766	1736	04C5.4.409	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	322.000	
1767	1737	03C3.5.22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	98.000	
1768	1738		Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.520.000	
1769	1739		Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.320.000	
1770	1740		Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.120.000	
1771	1741		Xét nghiệm FISH	5.520.000	
1772	1742		Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)	4.620.000	
1773	1743		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.320.000	
1774	1744		Cell Bloc (khối tế bào)	220.000	
1775	1745		Thin-PAS	550.000	
1776	1746	04C5.4.410	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	407.000	
1777	1747	04C5.4.411	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.187.000	
1778	1748	04C5.4.404	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	276.000	
1779	1749	04C5.4.408	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	262.000	
1780	1750	04C5.4.413	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	339.000	
1781	1751	04C5.4.401	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	304.000	
1782	1752	04C5.4.403	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	381.000	

1783	1753	04C5.4.402	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	360.000	
1784	1754	04C5.4.405	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	374.000	
1785	1755	04C5.4.406	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	353.000	
1786	1756	04C5.4.407	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	402.000	
1787	1757	04C5.4.412	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	493.000	
1788	1758	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	238.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
1789	1759		Thủ thuật loại I	421.000	
1790	1760		Thủ thuật loại II	237.000	
1791	1761		Thủ thuật loại III	115.000	
VI	VI		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT		
1792	1762	04C5.4.425	Định lượng cấp NH3 trong máu	238.000	
1793	1763	03C3.6.7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	49.000	
1794	1764	03C3.6.4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	105.000	
1795	1765	03C3.6.5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	105.000	
1796	1766	04C5.4.424	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	86.800	
1797	1767	04C5.4.418	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	182.000	
1798	1768	04C5.4.419	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	630.000	
1799	1769	04C5.4.422	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1.175.000	
1800	1770	04C5.4.417	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	336.000	
1801	1771	04C5.4.421	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.200.000	
1802	1772	04C5.4.423	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	131.000	
1803	1773	04C5.4.420	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	67.200	
1804	1773	04C5.4.416	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	182.000	(Giá định chính)

					bởi Quyết định 2126/QĐ-BYT ngày 26/5/2017)
E	E		THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
1805	1774	04C3.1.182	Đặt và thăm dò huyết động	4.532.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
1806	1775	03C3.7.3.8	Điện cơ (EMG)	126.000	
1807	1776	03C3.7.3.9	Điện cơ tăng sinh môn	136.000	
1808	1777	04C6.427	Điện não đồ	69.600	
1809	1778	04C6.426	Điện tâm đồ	45.900	
1810	1779	03C3.7.3.6	Điện tâm đồ gắng sức	187.000	
1811	1780	03C1.42	Đo áp lực đồ bàng quang	124.000	
1812	1781	03C1.43	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	134.000	
1813	1782		Đo áp lực thăm thấu niệu	27.700	
1814	1783		Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	473.000	
1815	1784		Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.954.000	
1816	1785		Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.896.000	
1817	1786		Đo áp lực hậu môn trực tràng	907.000	
1818	1787	DƯ-MDLS	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	827.000	
1819	1788	03C2.1.90	Đo các chỉ số niệu động học	2.282.000	
1820	1789	DƯ-MDLS	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.774.000	
1821	1790		Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân hoặc cánh tay)	67.800	
1822	1791	04C6.429	Đo chức năng hô hấp	142.000	
1823	1792		Đo đa ký giấc ngủ	2.298.000	
1824	1794	DƯ-MDLS	Đo FeNO	382.000	
1825	1795	DƯ-MDLS	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.316.000	
1826	1797		Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	67.800	
1827	1798	03C3.7.3.7	Holter điện tâm đồ hoặc huyết áp	191.000	
1828	1799	04C6.428	Lưu huyết não	40.600	
1829	1800		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	128.000	
1830	1801		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	158.000	
1831	1802		Nghiệm pháp kích Synacthen	411.000	
1832	1803		Nghiệm pháp nhịn uống	581.000	
1833	1804		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	407.000	
1834	1805		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	247.000	
1835	1806	04C6.434	Test dung nạp Glucagon	37.400	

1836	1807		Test Glucagon gián tiếp (Định lượng C - Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	203.000	Chưa bao gồm thuốc.
1837	1808	03C3.7.3.1	Test Raven/ Gille	22.700	
1838	1809	03C3.7.3.3	Test tâm lý BECK/ ZUNG	17.700	
1839	1810	03C3.7.3.2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	27.700	
1840	1811	04C6.432	Test thanh thải Creatinine	58.800	
1841	1812	04C6.433	Test thanh thải Ure	58.800	
1842	1813	03C3.7.3.5	Test trắc nghiệm tâm lý	27.700	
1843	1814	03C3.7.3.4	Test WAIS/ WICS	32.700	
1844	1815	04C6.435	Thăm dò các dung tích phổi	246.000	
1845	1816	03C2.1.37	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.900.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
1846	1817	04C6.431	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	32.100	
1847	1818	04C6.430	Thử nghiệm ngấm Bromsulphthalein trong thăm dò chức năng gan	32.100	
			Các thủ thuật còn lại khác		
1848	1819		Thủ thuật loại đặc biệt	680.000	
1849	1820		Thủ thuật loại I	263.000	
1850	1821		Thủ thuật loại II	165.000	
1851	1822		Thủ thuật loại III	85.200	
F	F		CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ		
I	I		THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (giá tối đa chưa bao gồm được chất phóng xạ và Invivo kit)		
1852	1823	04C7.447	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	728.000	
1853	1824	04C7.441	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271.000	
1854	1825	04C7.440	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosterone hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	196.000	
1855	1826	04C7.437	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	176.000	
1856	1827	04C7.442	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	361.000	

1857	1828	03C3.7.1.13	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	197.000	
1858	1829	04C7.446	SPECT CT	886.000	
1859	1830	03C3.7.1.1	SPECT não	416.000	
1860	1831	04C7.445	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	561.000	
1861	1832	03C3.7.1.2	SPECT tưới máu cơ tim	553.000	
1862	1833	04C7.443	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	616.000	
1863	1834	03C3.7.1.4	Thận đồ đồng vị	264.000	
1864	1835	03C3.7.1.31	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	316.000	
1865	1836	03C3.7.1.28	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	336.000	
1866	1837	03C3.7.1.27	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	446.000	
1867	1838	03C3.7.1.19	Xạ hình chẩn đoán khối u	416.000	
1868	1839	03C3.7.1.24	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	386.000	
1869	1840	03C3.7.1.30	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	316.000	
1870	1841	03C3.7.1.9	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	386.000	
1871	1842	03C3.7.1.17	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	386.000	
1872	1843	03C3.7.1.3	Xạ hình chức năng thận	366.000	
1873	1844	03C3.7.1.5	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	426.000	
1874	1845	03C3.7.1.23	Xạ hình chức năng tim	416.000	
1875	1846	03C3.7.1.8	Xạ hình gan mật	386.000	
1876	1847	03C3.7.1.10	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	416.000	
1877	1848		Xạ hình hạch Lympho	416.000	
1878	1849	03C3.7.1.11	Xạ hình lách	386.000	
1879	1850	03C3.7.1.20	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	416.000	
1880	1851	03C3.7.1.29	Xạ hình não	336.000	
1881	1852	04C7.444	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	561.000	
1882	1853	03C3.7.1.6	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	366.000	
1883	1854	03C3.7.1.33	Xạ hình thông khí phổi	416.000	
1884	1855	03C3.7.1.16	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	416.000	
1885	1856	03C3.7.1.18	Xạ hình toàn thân với I-131	416.000	
1886	1857	03C3.7.1.32	Xạ hình tưới máu phổi	386.000	
1887	1858	03C3.7.1.14	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	286.000	
1888	1859	04C7.439	Xạ hình tụy	535.000	

1889	1860	03C3.7.1.21	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	436.000	
1890	1861	04C7.438	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V-DMSA hoặc với đồng vị kép	535.000	
1891	1862	03C3.7.1.12	Xạ hình tuyến giáp	266.000	
1892	1863	03C3.7.1.15	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	316.000	
1893	1864	03C3.7.1.7	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	416.000	
1894	1865	03C3.7.1.34	Xạ hình tuyến vú	386.000	
1895	1866	03C3.7.1.22	Xạ hình xương	386.000	
1896	1867	03C3.7.1.35	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	416.000	
1897	1868	03C3.7.1.26	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	386.000	
1898	1869	03C3.7.1.25	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	286.000	
II	II		Điều trị bằng chất phóng xạ (giá tối đa chưa bao gồm được chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng)		
1899	1870	03C3.7.2.36	Điều trị Basedow hoặc bướu tuyến giáp đơn thuần hoặc nhân độc tuyến giáp bằng I-131	700.000	
1900	1871	03C3.7.2.38	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	850.000	
1901	1872	03C3.7.2.44	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát hoặc bệnh Leucose kinh hoặc giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	507.000	
1902	1873	03C3.7.2.46	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	723.000	
1903	1874	03C3.7.2.40	Điều trị sẹo lồi hoặc Eczema hoặc u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	200.000	
1904	1875	03C3.7.2.43	Điều trị tràn dịch màng bụng hoặc màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.681.000	
1905	1876	03C3.7.2.52	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	569.000	
1906	1877	03C3.7.2.49	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	775.000	
1907	1878	03C3.7.2.47	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	639.000	
1908	1879	03C3.7.2.48	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Rhenium 188	625.000	
1909	1880	03C3.7.2.51	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	15.090.000	

1910	1881	03C3.7.2.50	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	15.090.000	
1911	1882	03C3.7.2.42	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	448.000	
1912	1883		Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	14.873.000	Chưa bao gồm hạt vi cầu phóng xạ, bộ dụng cụ cấy (kim cấy, tandem, Ovoid, Trachel, Bronchial, Esophagus, Skin...)
1913	1884		PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	3.673.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
1914	1885		Thủ thuật loại đặc biệt	471.000	
1915	1886		Thủ thuật loại I	285.000	
1916	1887		Thủ thuật loại II	187.000	

Ghi chú: Đối với các dịch vụ thuộc chuyên ngành da liễu có ghi chú Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm² hoặc 10cm² diện tích điều trị (đơn vị chuẩn) thì thanh toán như sau: Trường hợp 1 lần điều trị $\leq$ mỗi đơn vị chuẩn thì thanh toán một lần giá theo mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp 1 lần điều trị có số thương tổn hoặc diện tích điều trị lớn hơn đơn vị chuẩn thì thanh toán theo tỷ lệ. Ví dụ giá quy định là 5 cm² diện tích mà diện tích điều trị là 8 cm² thì tính là 1,6 lần giá được quy định. Nếu giá quy định cho 5 thương tổn mà một lần điều trị cho 7 thương tổn thì tính là 1,4 lần giá quy định.